FireAnt

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,771
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,326
SL cổ phiếu LH	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,460
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,560
P/E	17.2
EPS	1,616

	YTD	1T	3T	6T
TID	26.4%	18.5%	11.0%	20.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

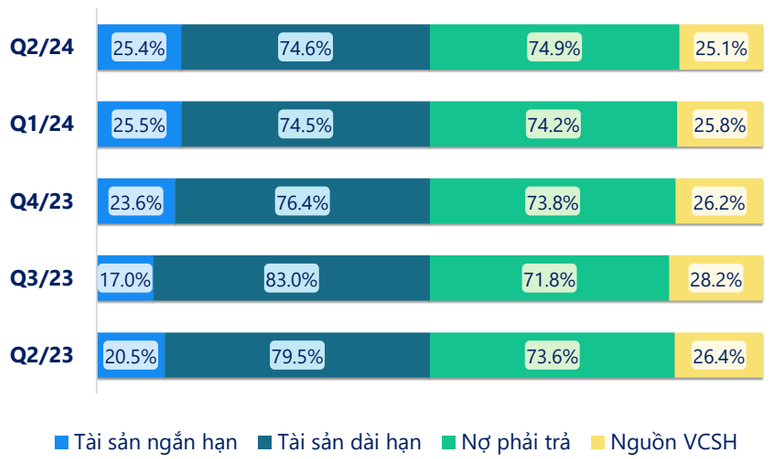

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

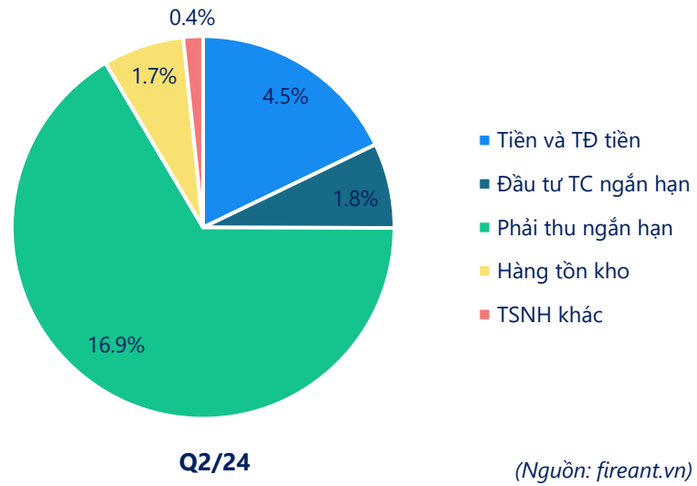

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

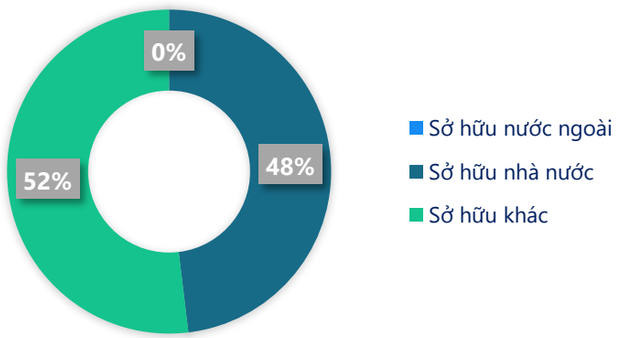

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

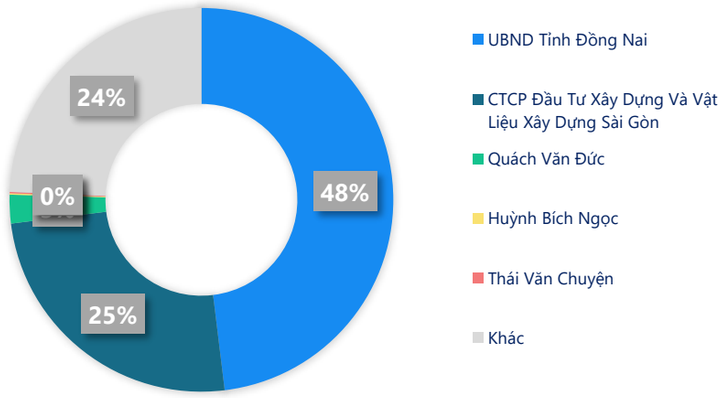

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

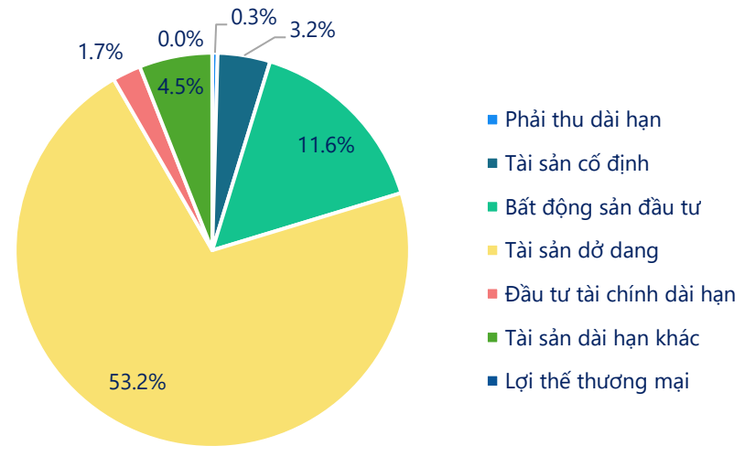

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Tiền và tương đương tiền

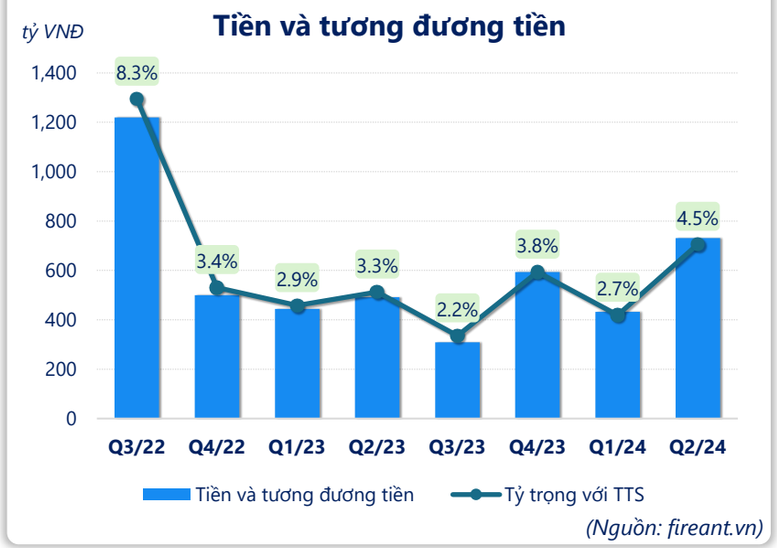

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

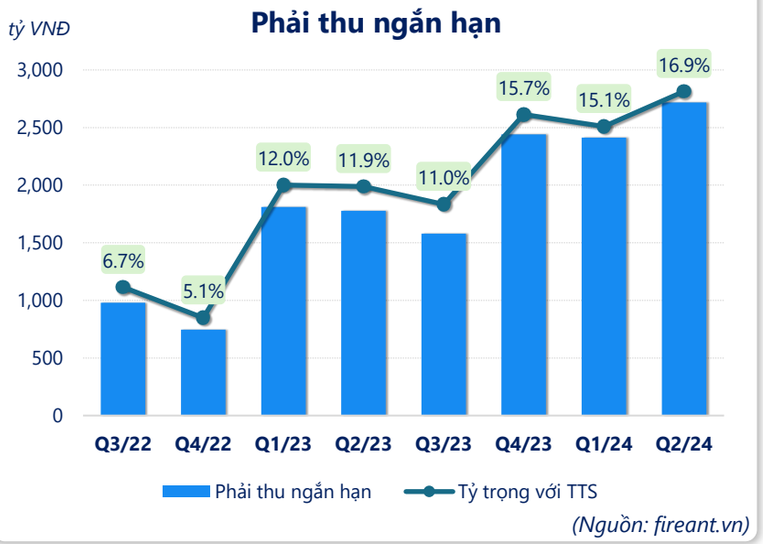

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

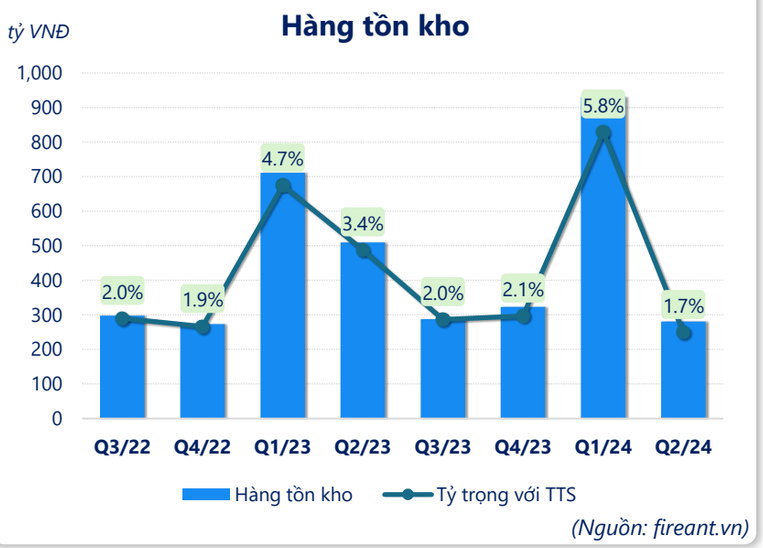

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

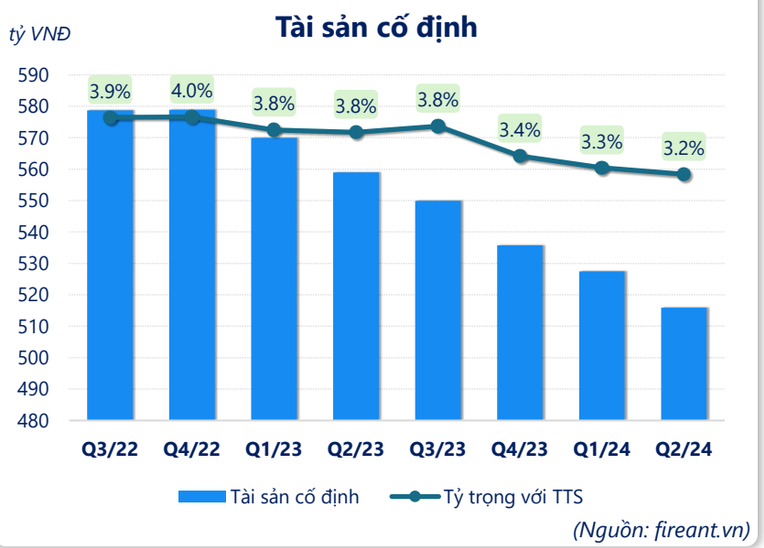

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

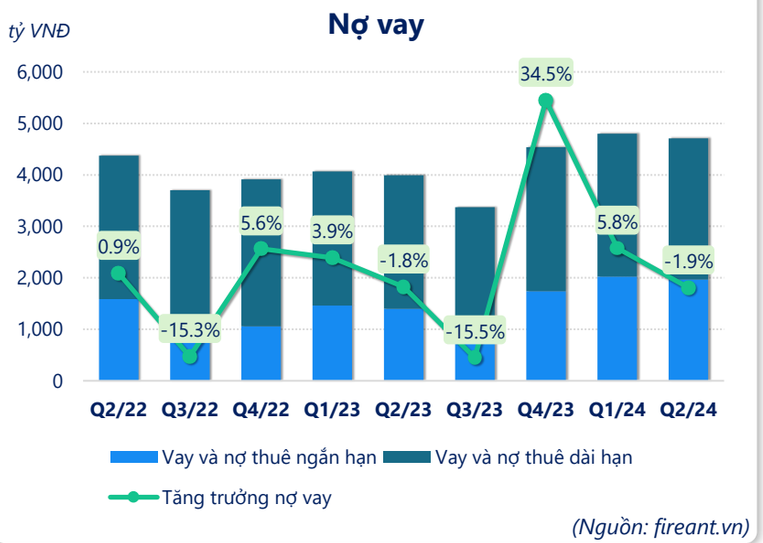

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

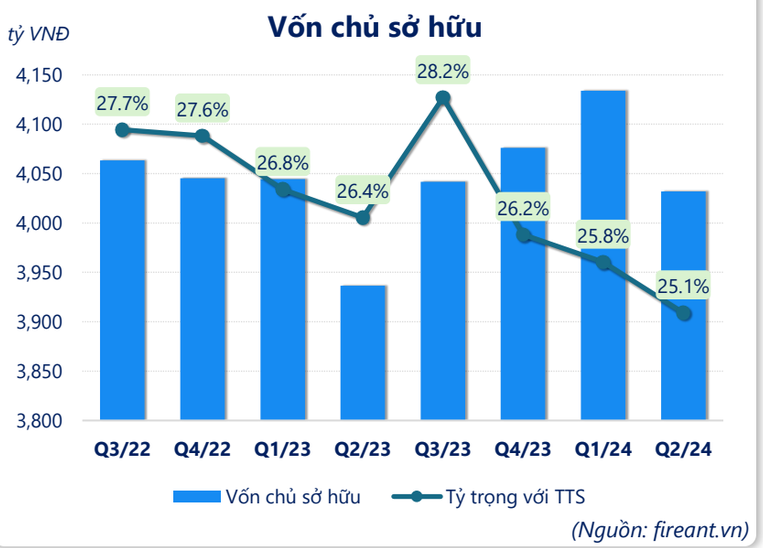

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Kết quả kinh doanh

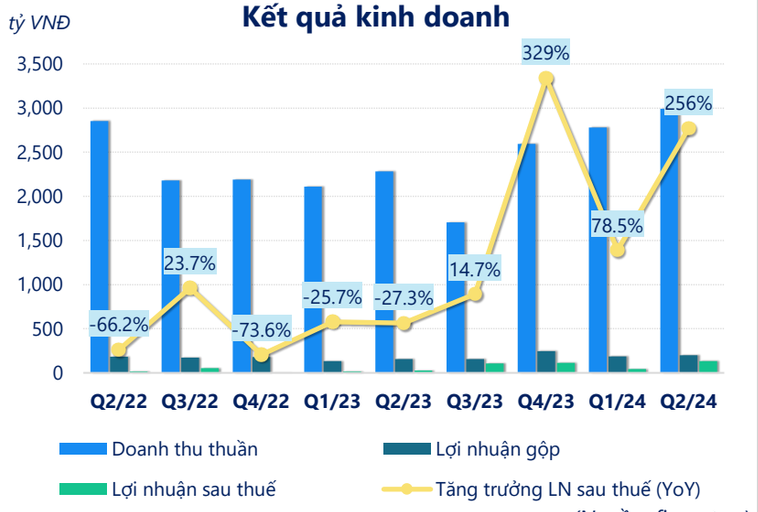

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

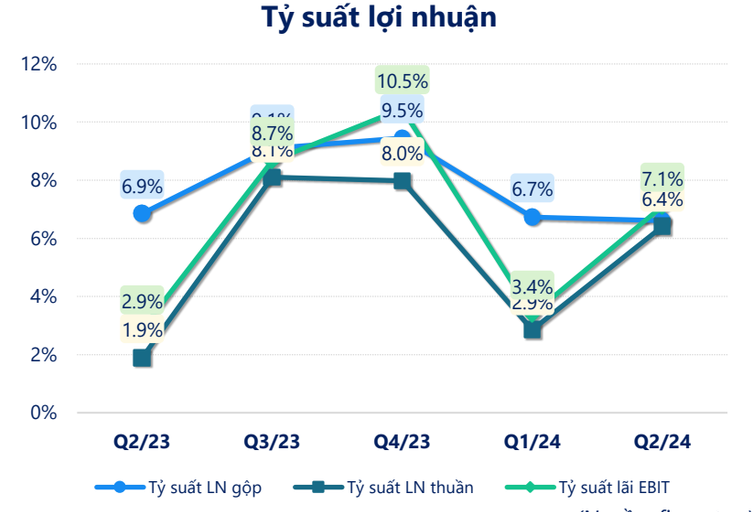

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

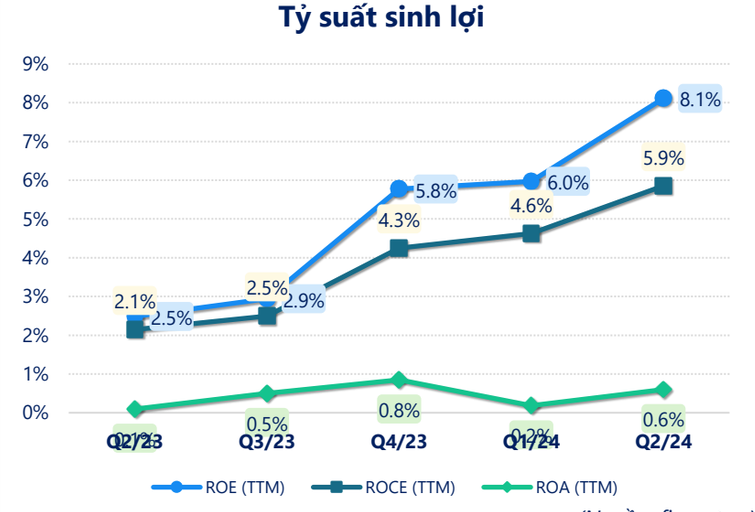

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

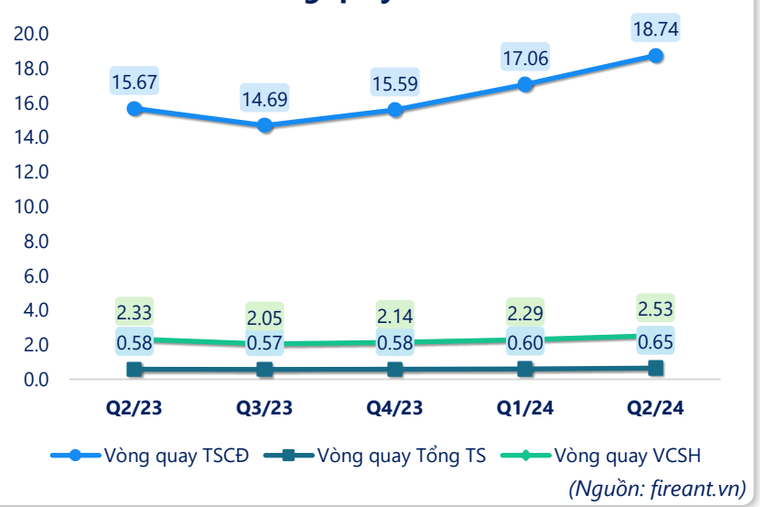

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

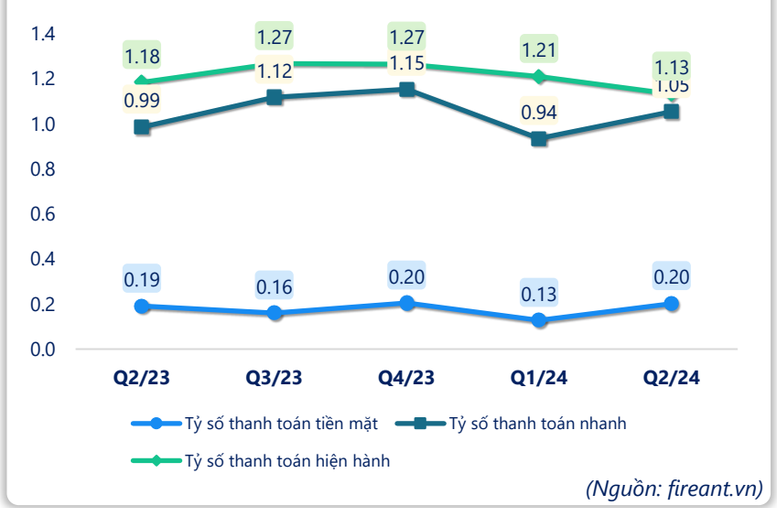

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

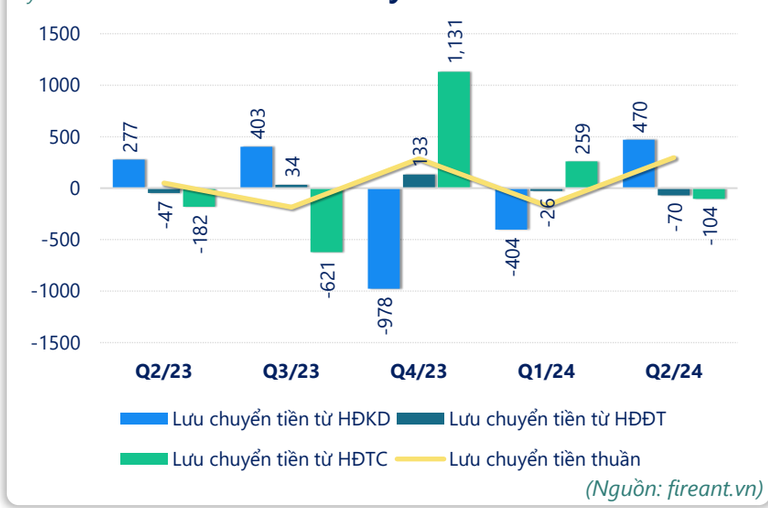

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,091**	**15,577**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,089	3,681	11.1%
Tiền và tương đương tiền	730	602	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	294	219	34.5%
Phải thu ngắn hạn	2,716	2,443	11.2%
Hàng tồn kho	281	336	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	68.0	81.7	-16.7%
Tài sản dài hạn	**12,001**	**11,896**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	52.0	51.9	0.2%
Tài sản cố định	516	536	-3.7%
Bất động sản đầu tư	1,870	1,924	-2.9%
Tài sản dở dang	8,564	8,379	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	280	278	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**718**	**726**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0.97	1.46	-33.3%
Nợ phải trả	12,058	11,481	5.0%
Nợ ngắn hạn	**3,612**	**2,988**	**20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,970	1,766	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	116	29.8%
Nợ dài hạn	8,446	8,493	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,737	2,772	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,032**	**4,096**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,032**	**4,096**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.08**	**0.08**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	2,282	1,707	2,593	2,780	2,993
Giá vốn hàng bán	2,126	1,551	2,348	2,593	2,795
Lợi nhuận gộp	156	155	245	187	198
Doanh thu HĐTC	44.4	88.9	109	23.6	118
Chi phí TC	43.5	14.4	78.7	35.5	45.2
Chi phí lãi vay	25.6	10.7	63.0	32.9	38.9
LN trong công ty LKLD	3.04	-0.51	2.57	0.60	1.68
Chi phí bán hàng	30.6	31.3	40.2	35.7	34.7
Chi phí QLDN	86.5	59.6	30.6	60.9	45.4
LN thuần từ HĐKD	43.2	138	207	79.3	192
Lợi nhuận khác	-3.07	-0.99	1.21	-18.0	-18.3
LN trước thuế	40.1	137	208	61.3	174
Lợi nhuận sau thuế	25.7	107	114	42.8	133
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	73.0	128	28.4	93.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	403	-978	-404	470
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.7	33.5	133	-25.9	-70.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-621	1,131	259	-104
Tiền đầu kỳ	444	491	309	602	432
Lưu chuyển tiền thuần	**48.5**	**-185**	**285**	**-171**	**297**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.13	3.28	-1.18	0.07	2.16
Tiền cuối kỳ	491	309	593	432	730

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic